

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

MÃ NGÀNH: 7720601

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 927./QĐ-NTT ngày 03 tháng 08 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)*

1. Tên ngành đào tạo:

- Tên tiếng Việt: Kỹ thuật xét nghiệm y học
- Tên tiếng Anh: Medical Laboratory Techniques

2. Trình độ đào tạo: Đại học

3. Loại hình đào tạo: Chính quy

4. Khóa học áp dụng: từ khóa 2021

5. Thời gian đào tạo (dự kiến): 4 năm

6. Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tên tiếng Việt: Bằng Cử nhân ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học
- + Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Medical Laboratory Techniques

7. Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

8. Đơn vị đào tạo

- + Khoa Kỹ thuật xét nghiệm y học
- + Địa chỉ văn phòng: Lầu 4, cơ sở 300A Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM
- + Điện thoại liên lạc: 02871080889

9. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo

Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 theo tổ hợp môn.

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:
 - Tổng ĐTB 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên
(được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học)
 - Tổng ĐTB 5 HK: ĐTB_HK1 lớp 10+ ĐTB_HK2 lớp 10+ ĐTB_HK1 lớp 11+ ĐTB_HK2 lớp 11+ ĐTB_HK1 lớp 12 đạt từ 30 trở lên.
 - Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
 - Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.
- Phương thức 3: Xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM từ 550 điểm trở lên.
- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.
Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

10. Thông tin về các chứng nhận kiểm định

- Đạt chứng nhận 4 sao do Tổ chức Xếp hạng QS World University Ranking cấp năm 2019.
- Đạt kiểm định cấp cơ sở giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ giáo dục & Đào tạo ngày 3/5/2017 do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (VNU – HCM CEA) cấp.

11. Các năng lực của sinh viên tốt nghiệp

- GA1. Năng lực chuyên môn trong lĩnh vực xét nghiệm
- GA2. Kỹ năng giao tiếp và hoạt động nhóm hiệu quả
- GA3. Năng lực tổ chức và quản lý
- GA4. Hành nghề theo quy định và đạo đức xã hội

12. Mục tiêu đào tạo

- PEO1. Vận dụng kiến thức chuyên môn để hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật xét nghiệm: cơ sở y tế, viện nghiên cứu, phòng khám tư nhân
- PEO2. Giao tiếp và cộng tác hiệu quả với người bệnh, người điều trị, khách hàng, đồng nghiệp và cộng đồng

PEO3. Thu nhận, xử lý thông tin và ra quyết định phù hợp; tổ chức và bố trí công việc hiệu quả

PEO4. Hành nghề theo quy tắc đạo đức và quy định của pháp luật; có ý thức học tập suốt đời.

13. Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Kiến thức:

ELO1(K1). Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, văn hóa, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực hành nghề

ELO2 (K2). Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và khoa học kỹ thuật vào hoạt động chuyên môn xét nghiệm y học

Kỹ năng :

ELO3 (S1). Sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề

ELO4 (S2). Giao tiếp hiệu quả trong các bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau

ELO5 (S3). Thực hiện đúng các tiêu chuẩn thực hành tốt trong lâm sàng, nghiên cứu, biện luận kết quả hợp lí

Thái độ :

ELO6 (A1). Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về chuẩn mực đạo đức hành và trách nhiệm xã hội.

ELO7 (A2). Thích ứng sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời.

14. Mối liên hệ giữa Năng lực cần đạt của sinh viên tốt nghiệp (Graduate Attributes -GAs) với Mục tiêu (Programme Educational Objectives – PEOs) và Kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo (Program Expected Learning Outcomes – ELOs)

14.1. Mối liên hệ giữa năng lực cần đạt của sinh viên tốt nghiệp với mục tiêu và kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo

Năng lực cần đạt của SVTN (GAs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				Kết quả học tập mong đợi/ Chuẩn đầu ra của CTĐT(ELOs)						
	PEO1	PEO2	PEO3	PEO4	ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7
GA1	✓			✓		✓			✓		
GA2		✓		✓	✓		✓				✓
GA3		✓	✓		✓		✓		✓	✓	
GA4	✓			✓	✓	✓			✓		✓

14.2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT(PEOs)	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra của CTĐT(ELOs)						
	ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7
PEO1	✓				✓	✓	
PEO2		✓		✓			✓
PEO3	✓		✓				✓
PEO4	✓			✓	✓		✓

14.3. Mối liên hệ của các học phần/môn học trong việc hình thành năng lực sinh viên tốt nghiệp

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)/tổng tín chỉ
	Giải phẫu sinh lý-Mô (LT)	71	3	2.04
	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm		2	1.36
	Giải phẫu sinh lý-Mô (TH)		1	0.68
	Vật lý y sinh		1	0.68
	Sinh học và di truyền		2	1.36
	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		2	1.36
	Tâm lý y học-Đạo đức y học		2	1.36
	Hóa hữu cơ – phân tích		1	0.68
	Dược lý chuyên ngành		2	1.36
	Bệnh học		2	1.36
GA1. Năng lực chuyên môn trong lĩnh vực xét nghiệm	Độc chất học lâm sàng	71	2	1.36
	Sinh học phân tử nâng cao (nhiễm sắc thể đồ, nhận diện NST bất thường)		1	0.68
	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y khoa		2	1.36
	Hóa sinh 1: Cấu tạo và chuyển hóa các chất – Lý thuyết		2	1.36
	Vi sinh 1 – Lý thuyết		2	1.36
	Ký sinh trùng 1 – Lý thuyết		2	1.36
	Huyết học tế bào 1 – Lý thuyết		2	1.36
	Hóa sinh 1: Cấu tạo và chuyển hóa các chất – Thực hành		1	0.68
	Hóa sinh 2: Hóa sinh mô và cơ quan		1	0.68

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
	Vi sinh 1 – Thực hành		1	0.68
	Ký sinh trùng 1 – Thực hành		1	0.68
	Vi sinh 2 – Lý thuyết		2	1.36
	Ký sinh trùng 2 – Lý thuyết		2	1.36
	Huyết học tế bào 1 – Thực hành		1	0.68
	Huyết học miễn dịch và truyền máu		1	0.68
	Vi sinh 2 – Thực hành		1	0.68
	Ký sinh trùng 2 – Thực hành		1	0.68
	Hóa sinh 3: Hóa sinh lâm sàng – Lý thuyết		2	1.36
	Huyết học đông máu		1	0.68
	Anh văn chuyên ngành 1		3	2.04
	Hóa sinh 3: Hóa sinh lâm sàng – Thực hành		1	0.68
	Xét nghiệm cơ bản – Lý thuyết		2	1.36
	Huyết học tế bào 2 – Lý thuyết		2	1.36
	Anh văn chuyên ngành 2		3	2.04
	Xét nghiệm cơ bản – Thực hành		1	0.68
	Huyết học tế bào 2 – Thực hành		1	0.68
	Y sinh học phân tử – Lý thuyết		2	1.36
	Xét nghiệm huyết học nâng cao – Lý thuyết		2	1.36
	Y sinh học phân tử - Thực hành		1	0.68
	Chống nhiễm khuẩn bệnh viện		1	0.68

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
	Nghiên cứu khoa học y học		2	1.36
	Xét nghiệm tế bào – Lý thuyết		2	1.36
	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm		1	0.68
	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh – ký sinh trùng		3	2.04
	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hóa sinh – Miễn dịch		3	2.04
	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3: Huyết học		3	2.04
	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4: Giải phẫu bệnh		1	0.68
	Xét nghiệm huyết học nâng cao – Thực hành		1	0.68
	Xét nghiệm tế bào – Thực hành		1	0.68
	Các phương pháp điều chế, bảo quản các chế phẩm máu và tế bào gốc – Lý thuyết		2	1.36
	Xác định tác nhân gây bệnh bằng PCR/ real-time PCR – Lý thuyết		2	1.36
	Ứng dụng kỹ thuật HPLC (sắc ký lỏng hiệu năng cao) trong xét nghiệm y khoa – Lý thuyết		2	1.36
	Các phương pháp điều chế, bảo quản các chế phẩm máu và tế bào gốc – Thực hành		1	0.68
	Xác định tác nhân gây bệnh bằng PCR/ real-time PCR – Thực hành		1	0.68
	Ứng dụng kỹ thuật HPLC (sắc ký lỏng hiệu năng cao) trong xét nghiệm y khoa – Thực hành		1	0.68
	Các kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu – Lý thuyết		2	1.36
	Một số kỹ thuật xét nghiệm nâng cao ứng dụng nguyên lý tế bào dòng chảy – Lý thuyết		2	1.36
	Các kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu – Thực hành		1	0.68
	Một số kỹ thuật xét nghiệm nâng cao ứng		1	0.68

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
	dụng nguyên lý tế bào dòng chảy – Thực hành			
	Một số kỹ thuật xét nghiệm vi sinh chuyên sâu – Lý thuyết		2	1.36
	Một số kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh – miễn dịch nâng cao – Lý thuyết		2	1.36
	Ứng dụng nguyên lý miễn dịch huỳnh quang trong xét nghiệm y học – Lý thuyết		2	1.36
	Một số kỹ thuật xét nghiệm ký sinh trùng chuyên sâu – Lý thuyết		2	1.36
	Thực hành thao tác kỹ thuật chuyên ngành giải phẫu bệnh – Lý thuyết		2	1.36
	Một số kỹ thuật xét nghiệm vi sinh chuyên sâu – Thực hành		1	0.68
	Một số kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh – miễn dịch nâng cao – Thực hành		1	0.68
	Ứng dụng nguyên lý miễn dịch huỳnh quang trong xét nghiệm y học – Thực hành		1	0.68
	Một số kỹ thuật xét nghiệm ký sinh trùng chuyên sâu – Thực hành		1	0.68
	Thực hành thao tác kỹ thuật chuyên ngành giải phẫu bệnh – Thực hành		1	0.68
	Thực tập tốt nghiệp		5	3.40
	Khóa luận tốt nghiệp/ Học thay thế		7	4.76
	GA2. Kỹ năng giao tiếp và hoạt động nhóm hiệu quả		Truyền thông và giáo dục sức khỏe	8
Kỹ năng giao tiếp		2	1.36	
Kỹ năng giao tiếp (HP2)		2	1.36	
Tiếng anh tổng quát 1		3	2.04	
Tiếng anh tổng quát 2		3	2.04	
Tiếng anh giao tiếp quốc tế 1		3	2.04	
Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2		3	2.04	
Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3		3	2.04	
GA3. Năng lực tổ chức và quản lý	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	7	2	1.36
	Xét nghiệm vi sinh trong vệ sinh an toàn thực phẩm		2	1.36
	Tổ chức, quản lý phòng xét nghiệm – Lý		2	1.36

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
	thuyết			
	Tổ chức, quản lý phòng xét nghiệm – Thực hành		1	0.68
	Tin học MOS		2	1.36
	Xác suất - thống kê y học		2	1.36
	Tin học chuyên ngành xét nghiệm		1	0.68
	Truyền thông và giáo dục sức khỏe		2	1.36
GA4. Hành nghề theo quy định và đạo đức xã hội	Tâm lý y học-Đạo đức y học		2	1.36
	Triết học Mác - Lê nin		3	2.04
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học		2	1.36
	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin		2	1.36
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	11	2	1.36
	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2	1.36
	Giáo dục quốc phòng		8	5.48
	Giáo dục thể chất		5	5.44
	Tin học MOS		2	1.36
	Xác suất - thống kê y học		2	1.36

15. Cấu trúc chương trình đào tạo

HP Đại cương - 34 TC

1. Triết học Mác - Lê nin (3TC)
2. Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2TC)
3. Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (2TC)
4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2TC)
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)
6. Giáo dục quốc phòng (8TC)
7. Giáo dục thể chất (5TC)
8. Tin học MOS (2TC)
9. Xác suất - thống kê y học (2TC)
10. Kỹ năng giao tiếp (2TC)
11. Kỹ năng giao tiếp (HP2) (2TC)
12. Tiếng anh tổng quát 1 (3TC)
13. Tiếng anh tổng quát 2 (3TC)
14. Tiếng anh giao tiếp quốc tế 1 (3TC)
15. Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2 (3TC)
16. Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3 (3TC)

HP điều kiện -13 TC

1. Giáo dục thể chất (5TC)
2. Giáo dục Quốc phòng (8TC)

HP Cơ sở ngành -23 TC

1. Sinh học và di truyền (2TC)
2. Hóa hữu cơ - phân tích (1TC)
3. Tâm lý y học - Đạo đức y học (2TC)
4. Vật lý y sinh (1TC)
5. Tin học chuyên ngành Xét nghiệm (1TC)
6. Nghiên cứu KH y học (2TC)
7. Nghiên cứu khoa học y học (2TC)
8. Giải phẫu - Sinh lý - Mô - Lý thuyết (3TC)
9. Giải phẫu - Sinh lý - Mô - Thực hành (1TC)
10. Sinh lý bệnh - miễn dịch (2TC)
11. Dược lý chuyên ngành (2TC)
12. Bệnh học (2TC)
13. Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm (2TC)
14. Truyền thông và giáo dục sức khỏe (2TC)

HP Chuyên ngành - 77 TC

Bắt buộc: (57 TC)

1. Hóa sinh 1 - Lý thuyết (2TC)
2. Vi sinh 1 - Lý thuyết (2TC)
3. Ký sinh trùng 1 - Lý thuyết (2TC)
4. Huyết học tế bào 1 - Lý thuyết (2TC)
5. Hóa sinh 1 - Thực hành (1TC)
6. Hóa sinh 2 (1TC)
7. Vi sinh 1 - Thực hành (1TC)
8. Ký sinh trùng 1 - Thực hành (1TC)
9. Vi sinh 2 - Lý thuyết (2TC)
10. Ký sinh trùng 2 - Lý thuyết (2TC)
11. Huyết học tế bào 1 - Thực hành (1TC)
12. Huyết học MD và truyền máu (1TC)
13. Vi sinh 2 - Thực hành (1TC)
14. Ký sinh trùng 2 - Thực hành (1TC)
15. Hóa sinh 3 - Lý thuyết (2TC)
16. Huyết học đông máu (1TC)
17. Anh văn chuyên ngành 1 (3TC)
18. Hóa sinh 3 - Thực hành (1TC)
19. Xét nghiệm cơ bản - Lý thuyết (2TC)
20. Huyết học tế bào 2 - Lý thuyết (2TC)
21. Anh văn chuyên ngành 2 (3TC)
22. Xét nghiệm cơ bản - Thực hành (1TC)
23. Huyết học tế bào 2 - Thực hành (1TC)
24. Y sinh học phân tử - Lý thuyết (2TC)
25. Xét nghiệm HHNC - Lý thuyết (2TC)
26. Y sinh học phân tử - Thực hành (1TC)
27. Chống nhiễm khuẩn bệnh viện (1TC)
28. Nghiên cứu khoa học y học (2TC)
29. Xét nghiệm tế bào - Lý thuyết (2TC)
30. Kiểm tra chất lượng xét nghiệm (1TC)
31. Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1 (3TC)
32. Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2 (3TC)
33. Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3 (3TC)
34. Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4 (1TC)
35. Xét nghiệm HHNC - Thực hành (1TC)
36. Xét nghiệm tế bào - Thực hành (1TC)

Môn tốt nghiệp -12 TC

Bắt buộc:
Thực tập tốt nghiệp (5TC)

Tự chọn:

- Lựa chọn 1: Khóa luận tốt nghiệp (7TC)
- Lựa chọn 2: Học phân thạc thê (7TC)

Tự chọn chuyên ngành 21/35

1. Xét nghiệm vi sinh trong VSATTP (2TC)
2. TC, QL, phòng XN - LT (2TC)
3. Các PP điều chế, bảo quản các chế phẩm máu và tế bào gốc - LT (2TC)
4. Xác định tác nhân gây bệnh bằng PCR/real-time PCR - LT (2TC)
5. Ứng dụng kỹ thuật HPLC trong XNYK-LT (2TC)
6. Tô chức, quản lý phòng XN - TH (1TC)
7. Các phương pháp điều chế, bao quản các chế phẩm máu và tế bào gốc - TH (1TC)
8. Xác định tác nhân gây bệnh bằng PCR/real-time PCR - TH (1TC)
9. Ứng dụng kỹ thuật HPLC trong xét nghiệm y khoa - TH (1TC)
10. Các kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu - LT (2TC)
11. Một số KTXN nâng cao ứng dụng nguyên lý tế bào dòng chảy - LT (2TC)
12. Các kỹ thuật huyết học truyền máu chuyên sâu - TH (1TC)
13. Một số kỹ thuật XN nâng cao ứng dụng nguyên lý tế bào dòng chảy - TH (1TC)
14. Một số KTXN vi sinh chuyên sâu - LT (2TC)
15. Một số KTXN hóa sinh - miễn dịch nâng cao - LT (2TC)
16. Ứng dụng nguyên lý miễn dịch huỳnh quang trong xét nghiệm y học - LT (2TC)
17. Một số KTXN kỹ sinh trùng chuyên sâu - LT (2TC)
18. Thực hành thao tác kỹ thuật chuyên ngành giải phẫu bệnh - LT (2TC)
19. Một số KTXN vi sinh chuyên sâu - TH (1TC)
20. Một số kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh - miễn dịch nâng cao - TH (1TC)
21. Ứng dụng nguyên lý miễn dịch huỳnh quang trong xét nghiệm y học - TH (1TC)
22. Một số kỹ thuật xét nghiệm kỹ sinh trùng chuyên sâu - TH (1TC)
23. Thực hành thao tác kỹ thuật chuyên ngành giải phẫu bệnh - TH (1TC)
24. Độc chất học lâm sàng (2TC)
25. Sinh học phân tử nâng cao (nhiệm sắc thê)

16. Sơ đồ hóa Kế hoạch đào tạo

Mã ngành		Mã ngành		Mã ngành		Mã ngành	
Mã ngành		Mã ngành		Mã ngành		Mã ngành	
010101	010102	010103	010104	010105	010106	010107	010108
010109	010110	010111	010112	010113	010114	010115	010116
010117	010118	010119	010120	010121	010122	010123	010124
010125	010126	010127	010128	010129	010130	010131	010132
010133	010134	010135	010136	010137	010138	010139	010140
010141	010142	010143	010144	010145	010146	010147	010148
010149	010150	010151	010152	010153	010154	010155	010156
010157	010158	010159	010160	010161	010162	010163	010164
010165	010166	010167	010168	010169	010170	010171	010172
010173	010174	010175	010176	010177	010178	010179	010180
010181	010182	010183	010184	010185	010186	010187	010188
010189	010190	010191	010192	010193	010194	010195	010196
010197	010198	010199	010200	010201	010202	010203	010204
010205	010206	010207	010208	010209	010210	010211	010212
010213	010214	010215	010216	010217	010218	010219	010220
010221	010222	010223	010224	010225	010226	010227	010228
010229	010230	010231	010232	010233	010234	010235	010236
010237	010238	010239	010240	010241	010242	010243	010244
010245	010246	010247	010248	010249	010250	010251	010252
010253	010254	010255	010256	010257	010258	010259	010260
010261	010262	010263	010264	010265	010266	010267	010268
010269	010270	010271	010272	010273	010274	010275	010276
010277	010278	010279	010280	010281	010282	010283	010284
010285	010286	010287	010288	010289	010290	010291	010292
010293	010294	010295	010296	010297	010298	010299	010300

17. Đối sánh chương trình đào tạo

17.1. Đối sánh Kết quả học tập mong đợi/ Chuẩn đầu ra

TT	KQHTMD Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành khóa 2020	KQHTMD Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học của Trường ĐH Y Dược TP.HCM - Ban hành kèm theo Quyết định số 2242/QĐ-ĐHYD-ĐT ngày 10/07/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHY Dược TP.HCM	Nhận xét (tỷ lệ giống nhau)	KQHTMD Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường Đại học Y Huế - Ban hành kèm theo quyết định số 2189/QĐ/ĐHYD của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Huế	Nhận xét (tỷ lệ giống nhau)
1.	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, văn hóa, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực hành nghề.	Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào học tập và hành nghề. Vận dụng được kiến thức về Vật lý – Lý sinh, Hóa học đại cương, Sinh học và Di truyền vào học tập lý thuyết và thực hành y học cơ sở. Vận dụng được kiến thức toán cao cấp và xác suất thống kê vào nghiên cứu khoa học.	90%	Có kiến thức về phương pháp luận khoa học trong thực hành kỹ thuật, học tập, nghiên cứu khoa học. Nắm vững các quy định của pháp luật và chính sách liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân.	80%
2.	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và khoa học kỹ thuật vào hoạt động chuyên môn xét nghiệm y học	Vận dụng kiến thức về giải phẫu học, mô phôi học, ký sinh, vi sinh, sinh lý học, hóa sinh, sinh lý bệnh và miễn dịch, dược lý học, được lâm sàng, điều dưỡng cơ sở - cấp	90%	Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý kỹ thuật – công nghệ và kiến thức chuyên môn ngành học để giải quyết độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc ngành Kỹ thuật Xét nghiệm	80%

		<p>cứ ban đầu, bệnh học nội khoa – ngoại khoa, sức khỏe môi trường – nâng cao sức khỏe hành vi con người, dịch tễ học, nghiên cứu khoa học, Tâm lý y học – Đạo đức nghề nghiệp, Pháp luật – Tổ chức y tế, y đức học vào chuyên ngành.</p> <p>Đạt kiến thức chuyên sâu về các chuyên ngành: Xét nghiệm cơ bản, Huyết học, Truyền máu, Hóa sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Tế bào – Giải phẫu bệnh, Sinh học phân tử.</p>	<p>Y học.</p> <p>Hiểu biết các nguyên lý, quy tắc, quy trình vận hành, bảo quản, bảo dưỡng một số loại trang thiết bị thuộc ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học.</p> <p>Có phương pháp luận khoa học trong các công tác chuyên môn và nghiên cứu.</p>	
3.	Sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề	<p>Tham gia chỉ đạo tuyển, phòng chống dịch, thực hiện được các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng.</p>	<p>Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm lâm sàng thông thường và ứng dụng những kỹ thuật mới trong hoạt động chuyên ngành.</p>	80%
4.	Giao tiếp hiệu quả trong các bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau	<p>Tôn trọng, đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.</p>	<p>Tham gia chỉ đạo tuyển và phòng chống dịch.</p> <p>Thực hiện được các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp.</p>	70%
5.	Thực hiện đúng các tiêu chuẩn thực hành tốt trong lâm sàng, nghiên cứu, biện luận kết quả hợp lý.	<p>Thực hiện thành thạo các xét nghiệm y học thường quy và một số kỹ thuật chuyên sâu thuộc các lĩnh vực chuyên ngành: Huyết học-Truyền máu, Hóa sinh, Vi sinh, Ký</p>	<p>Thực hiện, kiểm tra và giám sát các quy chế vô khuẩn, quy định về sử dụng hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng và an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm.</p>	90%

		sinh, Miễn dịch, Sinh học phân tử và Tế bào, Giải phẫu bệnh. Thực hiện, kiểm tra và giám sát được các quy chế vô khuẩn, quy định về sử dụng hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng, bảo đảm được an toàn sinh học, hóa học, an toàn điện trong phòng xét nghiệm. Thực hiện được các biện pháp đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng xét nghiệm. Tổ chức và quản lý được hoạt động của một phòng xét nghiệm y học cấp độ tuyến tỉnh.	Tham gia tổ chức và quản lý hoạt động của một phòng xét nghiệm y sinh học.	
6.	Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội	Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, đạo đức nghề nghiệp. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh. Tôn trọng quyền người bệnh và bảo đảm an toàn cho người bệnh. Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong công việc chuyên môn, có tinh thần nghiên cứu khoa học.	Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp. Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp.	80%
7.	Thích ứng sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động	Tham gia đào tạo và tự đào tạo liên tục, tham gia nghiên cứu khoa học. Có ý thức phát triển nghề nghiệp,	Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong công việc chuyên môn. Trung thực, khách quan, có tinh thần	90%

	<p>cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời</p>	<p>học tập liên tục suốt đời.</p>	<p>ngiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.</p>
--	---	-----------------------------------	---

Đối sánh 2 chương trình nước ngoài (USA và Australia)

TT	KQHTMD Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành khóa 2020	KQHTMD Chương trình đào tạo ngành Medical laboratory sciences của Trường Oregon Institute of Technology (USA) được sự chấp thuận của the National Accrediting Agency for Clinical Laboratory Science (NAACLS)	Nhận xét (tỷ lệ giống nhau)	Nhận xét (tỷ lệ giống nhau)
1.	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, văn hóa, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực hành nghề.	competency to perform a full range of testing in the contemporary medical laboratory encompassing pre-analytical, analytical, and post-analytical components of laboratory services, including hematology, chemistry, microbiology, urinalysis, body fluids,	90%	Apply knowledge of research principles and methods to plan and execute project work and/or a piece of research and scholarship with some independence.
2.	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và khoa học kỹ thuật vào			Integrate and apply a coherent and advanced body of theoretical and

	hoạt động chuyên môn xét nghiệm y học	molecular diagnostics, and phlebotomy, and immunohematology	technical knowledge and skills, with depth in the underlying concepts and principles across the range of pathology science disciplines	
3.	Sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề	Proficiency to problem-solve, troubleshoot, interpret results, and use statistical approaches when evaluating data	Reflect on current skills, knowledge and attitudes in order to plan and implement ongoing personal and professional development needs relevant to a professional medical laboratory scientist	90%
4.	Giao tiếp hiệu quả trong các bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau	effective communication skill to ensure accurate and appropriate information transfer	Communicate scientific information and research findings clearly and coherently through advanced English language and numeracy proficiency to a range of audiences using a variety of modes	80%
5.	Thực hiện đúng các tiêu chuẩn thực hành tốt trong lâm sàng, nghiên cứu, biện luận kết quả hợp lý.	professional conduct, respecting the feelings and needs of others, protecting the confidence of patient information, and not allowing personal concerns and biases to interfere with the welfare of patients	Demonstrate personal and social responsibility and accountability through an awareness of ethical frameworks, by working safely and responsibly in individual and/or team environments	70%
6.	Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội	application of safety and governmental regulations and standards as applied to medical	Critically reflect upon the role of pathology investigation and medical research in tropical, rural, remote, Indigenous communities and/or other	70%

		laboratory practice		contexts
7.	Thích ứng sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời	administrative skills with philosophies of quality assurance, continuous quality improvement, fiscal education, management, and appropriate composure under conditions	consistent quality laboratory resource	Critically review, analyse, synthesise and apply scientific evidence and processes in a range of social and economic contexts Apply recognised methods and tools of medical laboratory science in processes of enquiry and discovery in clinical/medical investigative contexts

80%

90%

17.2. Đối sánh chương trình đào tạo

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học của Trường ĐH Y Dược TP.HCM	CTĐT ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường Đại học Y Dược Huế	CTĐT ngành Medical laboratory sciences của Trường Oregon Institute of Technology (USA)	CTĐT ngành Medical Laboratory Science của James Cook University (Australia)
Tổng số tín chỉ	147 (Không gồm GDTC, GDQP)	143 tín chỉ	136 tín chỉ	183 tín chỉ	96 tín chỉ
Cấu trúc chương trình:					(AQF Level 8)
- Học phần đại cương	34 tín chỉ	30 tín chỉ	26 tín chỉ (Chưa tính các học phần Ngoại ngữ cơ bản, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)	42 tín chỉ	24 tín chỉ

-Học phân cơ sở ngành	23 tín chỉ	17 tín chỉ	20 tín chỉ	51 tín chỉ	24 tín chỉ
-Học phân chuyên ngành	78 tín chỉ	89 tín chỉ	55 tín chỉ	90 tín chỉ	48 tín chỉ
-Học phân tốt nghiệp	7 tín chỉ	7 tín chỉ	7 tín chỉ		
-Học phân thực tập	5 tín chỉ		28 (Kiến thức bổ trợ)		
Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)					
Phương pháp giảng dạy/học tập	Tập trung	Tập trung	Tập trung	4 years full-time	4 years full-time
Học phí	13.000.000/ học kì	40.000.000/ năm	15.000.000/năm	\$ 22.000-38.000/year	AUD\$34,480
Các đối sánh khác (nếu có)	--	--	--	--	--

18. Tầm nhìn và sứ mạng

Tầm nhìn và sứ mạng của Trường:

Tầm nhìn: Đến năm 2035, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trở thành Đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

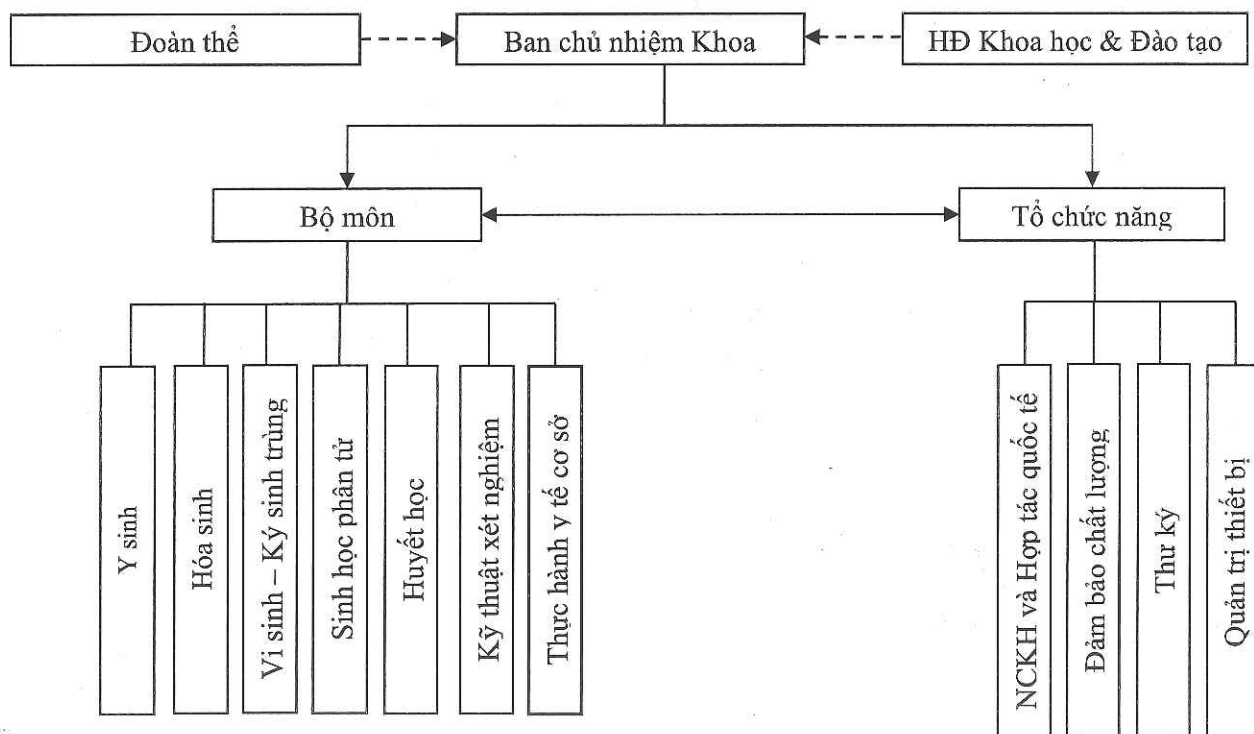
Sứ mạng: Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cung cấp nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Kỹ thuật xét nghiệm y học

Tầm nhìn: Đến năm 2025, khoa Kỹ thuật xét nghiệm y học – Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trở thành đơn vị đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu chuẩn đoán và điều trị của địa phương, quốc gia và khu vực.

Sứ mạng: Sứ mạng của Khoa kỹ thuật xét nghiệm y học - Trường Đại học Nguyễn Tất Thành là cung cấp các kiến thức, kỹ năng nhằm ứng dụng thực tiễn trong lĩnh vực xét nghiệm y học, đảm bảo nguồn nhân lực tham gia vào công tác chuẩn đoán và điều trị trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

19. Sơ đồ tổ chức Khoa



20. Thông tin liên hệ

Khoa Kỹ thuật xét nghiệm y học – Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

- Địa chỉ: 300A Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TPHCM
- Điện thoại: 02871080889

21. Thời điểm thiết kế/ điều chỉnh Bản mô tả chương trình đào tạo tiếp theo (dự kiến):
2023

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Chiên Lưu

TRƯỞNG KHOA

GS.TS. Nguyễn Văn Thanh